

KHẢO SÁT NHẬN THỨC VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI CÁC BỆNH VIỆN THUỘC QUÂN KHU 7

Đặng Văn Khanh¹, Vũ Thị Thanh Tâm²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá thực trạng nghiên cứu khoa học tại các Bệnh viện thuộc Quân khu 7. Đối tượng và phương pháp: nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 547 nhân viên y tế của 3 bệnh viện thuộc Quân khu 7 từ 3/2017 đến tháng 3/2018 dựa vào bộ câu hỏi soạn sẵn. Kết quả: Nhóm tuổi chủ yếu của nghiên cứu chủ yếu từ 30 – 49 tuổi chiếm 61,06%, nữ giới nhiều hơn nam giới. Chỉ có 25,23% nhân viên y tế từng tham gia nghiên cứu khoa học và có 70,75% nhân viên y tế biết về nghiên cứu khoa học. 58,5% nhân viên y tế không hứng thú về nghiên cứu khoa học trong khi đó 78,79% cho rằng NCKH là quan trọng. 13,89% cho rằng nghiên cứu khoa học là gánh nặng của nhân viên y tế. Khó khăn khi làm nghiên cứu chủ yếu là thiếu thời gian và thiếu kinh nghiệm nghiên cứu.

Từ khóa: nghiên cứu khoa học, Quân khu 7

SURVEY OF HEALTH WORKER OF SCIENTIFIC RESEARCH IN HOSPITALS AT MILITARY REGION 7

ABSTRACT

Objective: Assess the status of scientific research in hospitals of 7th Military Region. Subject and method: in a descriptive study, conducted from 3/2017 to 3/2018, 547 doctor and nurses working in hospitals of 7th Military Region. Data was collected using a prepare questionnaire. Results: The main age group of the study is mainly from 30 to 49 years old, accounting for 61.06%, more women than men. Only 25.23% of health worker have ever participated in scientific research and 70.75% of health worker have knowledge about scientific research. 58.5% of health workers are not interested in scientific research while 78.79% think that scientific research is important. 13.89% think that scientific research is a burden for health

¹ Cao đẳng Quân y 2

² Bệnh viện Quân y 7A

Người phản hồi (Corresponding): Đặng Văn Khanh (dangvankhanh65@gmail.com)

Ngày nhận bài: 15/10/2019, ngày phản biện: 27/10/2019

Ngày bài báo được đăng: 30/12/2019

workers. The difficulties in doing research are mainly the lack of time and lack of research experience.

Keywords: scientific research, Military Region 7

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng.

Tại Việt Nam, trong thời gian 15 năm qua (2001-2015), các nhà khoa học đã công bố được 18.076 bài báo khoa học trên các tập san trong danh mục ISI. Tuy nhiên, so sánh với các nước Đông Nam Á trong cùng thời kỳ, vẫn còn thấp hơn so với Thái Lan, Malaysia và Singapore. Số bài báo khoa học của Việt Nam chỉ mới bằng 28% của Thái Lan, 25% của Malaysia và 15% của Singapore[6].

Hoạt động nghiên cứu khoa học đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Quân khu 7 và đặc biệt là Bệnh viện Quân y 7A đã và đang bước đầu thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học khác nhau như Cấp Bộ quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan. Tuy nhiên hoạt động NCKH vẫn chưa được quan tâm đúng mức, chưa phát huy được hiệu quả tốt nhất và chưa được đánh giá đầy đủ.

Nhằm đánh giá công tác nghiên cứu khoa học tại các bệnh viện thuộc Quân khu 7, đề xuất và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác nghiên cứu khoa học và cải tiến chất lượng, nghiên cứu "**Khảo sát nhận thức về nghiên cứu khoa học ở nhân viên y tế tại các Bệnh viện thuộc Quân khu 7**" này được thực hiện với mục tiêu:

Đánh giá thực trạng nghiên cứu khoa học tại các bệnh viện thuộc Quân khu 7

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Đối tượng

Đối tượng là nhân viên y tế đang làm việc là quân nhân hoặc lao động hợp đồng tại các Bệnh viện

Tiêu chuẩn chọn vào

Nhân viên y tế đang làm việc là quân nhân hoặc lao động hợp đồng tại các Bệnh viện.

Tiêu chuẩn loại ra

Đối với nhân viên y tế: Không lấy những NVYT đang học việc, thử việc tại thời điểm nghiên cứu của Bệnh viện.

Những nhân viên y tế không hoàn thành thiết 2/3 bộ câu hỏi.

2.2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: cắt ngang phân tích

Thời gian nghiên cứu: 3/2017 – 3/2018

Phương pháp lấy mẫu: Lấy mẫu toàn bộ theo tiêu chuẩn nhận vào và loại ra.

Xử lý và quản lý số liệu

Dữ liệu được nhập bằng phần mềm epidata 2.0 và phân tích bằng phần mềm stata phiên bản 13.0. Sử dụng kiểm định với mức ý nghĩa thống kê là 0,05 để xác định mối liên quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Nếu có 20% số ô vọng trị nhỏ hơn 5 thì dùng kiểm

CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

định Fisher. Khi $p < 0,05$ chứng tỏ có mối liên quan giữa biến số đó, tiến hành tính tỷ số tỉ lệ hiện mắc PR với khoảng tin cậy là 95% để xác định mức độ liên quan.

3. KẾT QUẢ

3.1. Phân bố bệnh viện

Bảng 1. Phân bố bệnh viện (N = 547)

Bệnh viện	Tần số	Tỷ lệ (%)
Bệnh viện Quân y 7A	237	43,33
Bệnh viện Quân y 7B	98	17,92
Bệnh viện QDYMĐ	212	38,76
Tổng	547	100,00

Nhận xét: Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy BVQY7A có 237 (43,33%) NVYT đồng ý tham gia nghiên cứu, tiếp đến là BVQY7B có 212 (38,76%) NVYT đồng ý tham gia nghiên cứu và BVQYQDYMĐ có 98 (17,92%) NVYT đồng ý tham gia nghiên cứu.

3.2. Phân bố giới tính và nhóm tuổi

Bảng 2. Giới tính và nhóm tuổi (N = 547)

Giới và nhóm tuổi		QY7A		QDYMĐ		QY7B		Tổng	
		%	n	n	n	%	n	%	
Giới	Nam	109	45,99	71	33,49	62	63,27	242	44,24
	Nữ	128	54,01	141	66,51	36	36,73	305	55,76
Nhóm tuổi	< 30 tuổi	99	41,77	48	22,64	21	21,43	168	30,71
	30-49 tuổi	119	50,21	144	67,92	71	72,45	334	61,06
	>50 tuổi	19	8,02	20	9,43	6	6,12	45	8,23
Tuổi		33,52 ± 8,30		35,51 ± 8,72		36,41 ± 7,97		34,81 ± 8,47	

Nhận xét: Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: nữ giới nhiều hơn nam giới chiếm 55,76%. Nhóm tuổi từ 30 – 49 tuổi chiếm đa số. Tuổi trung bình nghiên cứu là 34,81 ± 8,47.

3.3. Tham gia nghiên cứu khoa học

Bảng 3. Tham gia nghiên cứu khoa học (N = 547)

Tham gia nghiên cứu		QY7A		QDYMĐ		QY7B		Tổng	
		%	n	%	n	%	n	%	
Từng tham gia nghiên cứu khoa học	Có	79	33,33	37	17,45	22	22,45	138	25,23
	Không	158	66,67	175	82,55	76	77,55	409	74,77

Nhận xét: NVYT từng tham gia nghiên cứu tại các BV thuộc Quân khu 7 chỉ đạt 25,23%

3.4. Biết về nghiên cứu khoa học

Bảng 4. Biết về nghiên cứu khoa học (N = 547)

Biết thế nào là nghiên cứu	QY7A		QY7B		QDYMĐ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Có	168	70,89	74	75,51	145	68,40	387	70,75
Không	69	29,11	24	24,49	67	31,60	160	29,25
Tổng	237	43,33	98	17,92	212	38,76	547	100,0

Nhận xét: Tỷ lệ biết về nghiên cứu khoa học tại các Bệnh viện thuộc Quân khu 7 là 70,75%.

3.5. Mức độ quan tâm về NCKH

Bảng 5. Mức độ quan tâm về NCKH (N = 547)

Mức độ quan tâm	QY7A		QY7B		QDYMĐ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Không hứng thú	135	42,19	55	17,19	130	40,63	320	58,5
Hứng thú	102	44,93	43	18,94	82	36,12	227	41,5

Nhận xét: Mức độ quan tâm đến nghiên cứu khoa học chiếm 41,5%.

3.6. Tầm quan trọng NCKH

Tầm quan trọng NCKH	QY7A		QY7B		QDYMĐ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Không quan trọng	57	49,14	24	20,69	35	30,17	116	21,21
Quan trọng	180	41,76	74	17,17	177	41,07	431	78,79

Nhận xét: Mức độ quan trọng của nghiên cứu khoa học chiếm 78,79%

3.7. Mục đích làm nghiên cứu khoa học của nhân viên y tế về NCKH

Mục đích làm NCKH	QY7A		QY7B		QDYMĐ		Tổng	
	n	%	n	n	n	%	n	%
Muốn tìm tòi, học hỏi kiến thức mới	200	84,39	73	74,49	149	70,28	422	77,15
Bị ép buộc phải làm	19	8,02	15	15,31	4	1,89	38	6,95
Điểm thi đua khoa, ban	16	6,75	16	16,33	21	9,91	53	9,69
Xét chức danh	9	3,80	4	4,08	3	1,42	16	2,93
Khác	15	6,33	5	5,10	22	10,38	42	7,68

Nhận xét: Mục đích của nhân viên y tế các bệnh viện làm nghiên cứu chủ yếu muốn học hỏi kiến thức mới chiếm 77,15%.

CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.8. Gánh nặng NVYT

Gánh nặng NVYT	QY7A		QY7B		QDYMĐ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Có	35	46,05	15	19,74	26	34,21	76	13,89
Không	202	42,89	83	17,62	186	39,49	471	86,11

Nhận xét: có 13,89% nhân viên cho rằng nghiên cứu khoa học là gánh nặng các bệnh viện.

3.9. Thách thức (khó khăn) gặp phải khi tham gia nghiên cứu của nhân viên y tế về NCKH

Thách thức (khó khăn)	QY7A		QY7B		QDYMĐ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Lựa chọn vấn đề để nghiên cứu (lựa chọn đề tài)	73	30,80	11	11,22	79	37,26	163	29,8
Thiếu kiến thức	64	27,00	15	15,31	73	34,43	152	27,79
Thiếu thời gian	92	38,82	24	24,49	79	37,26	195	35,65
Thiếu nguồn tài liệu NCKH	64	27,00	27	27,55	51	24,06	142	25,96
Thiếu kinh phí, kinh phí phân bổ không hợp lý	37	15,61	14	14,29	36	16,98	87	15,9
Chưa nhận thức đủ ý nghĩa NCKH	33	13,92	9	9,18	42	19,81	84	15,36
Chưa nắm vững phương pháp	53	22,36	13	13,27	47	22,17	113	20,66
Thiếu kinh nghiệm	88	37,13	30	30,61	73	34,43	191	34,92

Nhận xét:

Khó khăn khi làm nghiên cứu khoa học chủ yếu là thiếu thời gian chiếm 35,65% , tiếp đó thiếu kinh nghiệm chiếm 34,92%.

3.10. Nguyên nhân chưa tham gia NCKH

Nguyên nhân chưa tham gia NCKH	QY7A		QY7B		QDYMĐ		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
Không có thông tin	53	22,36	14	14,29	68	32,08	135	24,68
Không có thời gian	83	35,02	18	18,37	74	34,91	175	31,99
Không biết	35	14,77	13	13,27	46	21,07	94	17,18
Không có điều kiện	66	27,85	45	45,92	83	38,15	194	35,47

Nhận xét: Nguyên nhân chủ yếu không tham gia nghiên cứu là không có điều kiện chiếm 35,47% và không có thời gian chiếm 31,99%

3.11. Môi liên quan tham gia nghiên cứu khoa học với mức độ hứng thú, tầm quan trọng và gánh nặng NVYT

Mức độ hứng thú, tầm quan trọng và gánh nặng NVYT	Tham gia nghiên cứu khoa học				p-values	PR (KTC: 95%)
	Có		Không			
Mức độ hứng thú						
Không hứng thú	47	14,69	273	85,31	< 0,001	2,14 (2,02 – 2,27)
Hứng thú	91	40,09	136	59,91		
Tầm quan trọng						
Không quan trọng	12	10,34	104	89,66	< 0,001	2,11 (1,97 – 2,24)
Quan trọng	126	29,23	305	70,77		
Gánh nặng NVYT						
Có	19	25,00	119	25,27	0,96	1,75 (1,56-1,96)
Không	57	75,00	352	74,73		

Nhận xét: Những NVYT tham gia NCKH có mức độ hứng thú cao gấp 2,14 lần so với những NVYT không hứng thú. Những NVYT tham gia NCKH cho rằng NCKH quan trọng cao gấp 2,11 lần so với những nhân viên không tham gia NCKH. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi đánh giá trên 547 NVYT nữ giới nhiều hơn nam giới chiếm 55,76% kết quả này tương tự như ở Bệnh viện

Quân y 7A và Bệnh viện Quân y 7B. Nhóm tuổi từ 30 – 49 tuổi chiếm đa số. Tuổi trung bình nghiên cứu là $34,81 \pm 8,47$ kết quả này tương đồng với 03 bệnh viện chúng tôi khảo

CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

sát vì nhóm làm việc chủ chốt chính của bệnh viện chủ yếu là nhóm tuổi 30 – 49 tuổi.

NVYT tham gia nghiên cứu khoa học chung chỉ có 25,23%, tại BQY7A có tỷ lệ NVYT tham gia nghiên cứu khoa học cao hơn 2 bệnh viện còn lại chiếm 33,33%. Nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Cao Minh Toàn [5] nghiên cứu sinh viên cho thấy có 34% tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Số lượng tham gia nghiên cứu thấp là do các NVYT chưa hiểu đúng về NCKH và chưa biết cách làm và xây dựng 1 đề tài nghiên cứu khoa học chuẩn tụy rằng đa số NVYT đã từng nghe tới khái niệm về NCKH chiếm 70,75%.

Đa số NVYT ở các bệnh viện chưa hứng thú với nghiên cứu khoa học chiếm 58,5% mặc dù biết nghiên cứu khoa học là rất quan trọng. Nhưng khó khăn để NVYT làm nghiên cứu khoa học là thiếu thời gian và chưa có kinh nghiệm trong làm nghiên cứu. Ngoài công tác thu dung điều trị ở các tuyến quân đội, nhân viên trong các bệnh viện phụ trách và kiêm nhiệm nhiều việc nên việc phân bổ thời gian để làm công tác nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế. Nhân viên y tế chưa hiểu đúng và rõ về nghiên cứu khoa học và chưa vận dụng được nghiên cứu khoa học vào phục vụ cho công tác chuyên môn của bệnh viện mình.

5. KẾT LUẬN

Có 25,23% nhân viên y tế từng tham gia nghiên cứu khoa học và có 70,75% nhân

viên y tế biết về nghiên cứu khoa học. 58,5% nhân viên y tế không hứng thú về nghiên cứu khoa học trong khi đó 78,79% cho rằng NCKH là quan trọng.

Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa việc tham gia nghiên cứu khoa học với mức độ hứng thú và hiểu về tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bệnh viện Quân y 7A (2016) Kỷ yếu các công trình Nghiên cứu khoa học và sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tr. 19 -18.
2. Cục Hậu cần (2017) Công tác Khoa học Quân sự năm 2017. IN 101/CT-CHC, C. t. s. (Ed.). Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Lê (1995) “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học”. Nhà xuất bản trẻ, 12.
4. Quốc hội (2000) “Luật Khoa học và Công nghệ”.
5. Cao Minh Hoàng (2009) “Thực trạng nghiên cứu Khoa học của Sinh viên Đại học An Giang”, tr.9-19.
6. Last JM.A (1997) “International epidemiology association”. A dictionary of Epidemiology, 146.
6. Tuan Van Nguyen (2011) “Scientific output and its relationship to knowledge economy: an analysis of ASEAN countries”. Scientometrics, 89 (1), 107-117.